

DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ THANH LÝ ĐỢT 1 NĂM 2025

Số TT	Mã TS-VTTB	Tên và quy cách, chủng loại VTTB	ĐVT	Số lượng	Tình trạng kỹ thuật
		Tổng cộng:			
	LỚ 1 - VTTB THÔNG THƯỜNG:				
I	VTTB Ứ ĐỘNG				
Kho: R83 - DAN-R83-Kho Nguyên Liệu					
1	3.20.60.604.VIE.00.000	Khóa néo dây dẫn 120 mm2	Cái	21	VTTB ứ động
2	3.30.75.080.VIE.00.000	Dây chì LBFCO 22kV-Loại K-80A	Cái	50	VTTB ứ động
Kho: R86 - DAN-R86-Kho Công cụ dụng cụ					
3	8.71.56.005.000.00.000	Cầu đầu điện 3 pha loại 5 thanh đồng 2 vị trí lỗ phi 8	Cái	99	VTTB ứ động
II	VTTB KÉM PHẨM CHẤT				
Kho: R85 - DAN-R85-Kho thu hồi sử dụng được (CL>50)					
4	3.20.80.151.VIE.00.A70	Đầu cốt M120	Cái	26	VTTB ứ động
Kho: R84 - DAN-R84-Kho thu hồi thanh lý (CL≤50%)					
5	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	63	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
6	2.76.01.001.VIE.00.D00	Chì niêm phong các loại	Kg	50	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
7	3.02.20.508.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-8,5-190-4.3-Thân liền	Cái	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
8	3.02.20.546.VIE.00.D00	Cột BTLT-PC.I-14-190-6.5-Nối bích	Cái	6	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
9	3.02.50.075.VIE.00.D00	Cột điện chữ H 7,5m	Cái	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
10	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	234	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
11	3.10.86.571.VIE.00.D00	Bát cách điện thủy tinh-U70KN	Cái	45	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
12	3.10.88.530.VIE.00.D00	Chuỗi néo cách điện Silicon-24KV	Cái	3	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
13	3.15.42.061.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x6mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	12	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
14	3.15.42.101.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x10mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	40	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
15	3.15.42.161.VIE.00.D00	Cáp hạ áp-Cu-1x16mm2-Không giáp kim loại-Cách điện XLPE	Mét	4	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
16	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vắn xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	84	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
17	3.15.68.251.VIE.00.D00	Cáp vắn xoắn hạ áp-4x25mm2	Mét	36	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
18	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vắn xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	208	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
19	3.15.69.122.VIE.00.D00	Cáp điện vắn xoắn 0,6/1kV-4x120mm2	Mét	298	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
20	3.15.96.855.000.00.D00	Dây ACSR bọc cách điện 22kV-95/16mm2	Mét	708	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
21	3.20.70.600.VIE.00.D00	Hộp công tơ Composite các loại	Cái	4	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
22	3.30.22.763.VIE.00.D00	FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện sứ gốm	Bộ/1Pha	10	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
23	3.30.22.773.000.00.D00	FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện polymer	Bộ/1Pha	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
24	3.30.22.773.VIE.00.D00	FCO 22kV-100A-10kArms-Cách điện polymer	Bộ/1Pha	5	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
25	3.30.60.015.VIE.00.D00	Dây chì FCO 22kV-Loại K-15A	Cái	9	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
26	3.42.24.632.000.00.D00	LBS kiểu hồ-22kV-630A-16kA/s-Sinh khí-Cách điện sứ gốm-CO bằng tay	Bộ	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
27	3.42.24.632.CZE.00.D00	LBS kiểu hồ-22kV-630A-16kA/s-Sinh khí-Cách điện sứ gốm-CO bằng tay	Bộ	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)

28	3.42.80.424.CHN.00.D00	CSV đường dây 24kV/19,2kV-Class 1-10kA	Quả	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
29	3.42.80.424.VIE.00.D00	CSV đường dây 24kV/19,2kV-Class 1-10kA	Quả	12	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
30	3.46.04.020.000.00.D00	MCB 1 cực 20A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
31	3.46.04.032.VIE.00.D00	MCB 1 cực 32A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
32	3.46.04.041.000.00.D00	MCB 1 cực 40A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài	Cái	8	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
33	3.46.04.625.VIE.00.D00	MCB 1 cực 25A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	3	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
34	3.46.04.650.VIE.00.D00	MCB 1 cực 50A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
35	3.46.15.063.000.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
36	3.46.15.063.KOR.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	7	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
37	3.46.15.063.VIE.00.D00	MCB 3 cực 63A-230/400VAC-6kArms-Kiểu gài/Vặn vít	Cái	7	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
38	3.46.15.106.000.00.D00	MCCB 3 cực 100A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
39	3.46.15.106.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 100A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	3	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
40	3.46.15.106.VIE.00.D00	MCCB 3 cực 100A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
41	3.46.15.125.JPN.00.D00	MCCB 3 cực 125A-690VAC/800V-25kArms-CO bằng tay	Cái	4	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
42	3.46.15.254.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	2	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
43	3.46.15.254.JPN.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
44	3.46.15.254.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 250A-690VAC/800V-36kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
45	3.46.15.404.ITA.00.D00	MCCB 3 cực 400A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
46	3.46.15.634.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 630A-690VAC/800V-50kArms-CO bằng tay	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
47	3.46.15.804.KOR.00.D00	MCCB 3 cực 800A-690VAC/800V-65kArms-CO bằng tay	Cái	3	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
48	3.53.76.001.000.00.D00	Máy biến dòng khô-35kV các loại	Quả	3	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
49	4.90.80.104.000.00.D00	Cầu đấu	Cái	37	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
Kho: T81 - DAN_T81_Kho vật tư thu hồi từ công trình ĐTXD không sử dụng được chờ thanh lý					
50	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	4	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
51	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	18	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
52	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	76	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
53	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	109	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
54	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	38	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
55	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	214	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
56	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	270	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
57	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	105	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
58	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	2.698	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
59	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	324	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)

60	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	665	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
61	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	3.422	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
62	1.61.46.002.VIE.00.D00	Sắt các loại	Kg	458	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
63	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	203	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
64	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	336	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
65	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	531	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
66	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	14	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
67	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	1.664	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
68	3.06.40.002.VIE.00.D00	Xà, sắt các loại	Kg	4.065	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
69	3.10.86.571.VIE.00.D00	Bát cách điện thủy tinh-U70KN	Cái	173	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
70	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	1.353	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
71	3.15.28.071.VIE.00.D00	Dây nhôm trần lõi thép ACSR 70/11mm2	Mét	2.403	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
72	3.15.28.096.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-95/16mm2	Mét	876	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
73	3.15.28.121.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-120/19mm2	Mét	951	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
74	3.15.28.121.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-120/19mm2	Mét	14.809	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
75	3.15.28.152.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-150/19mm2	Mét	2.529	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
76	3.15.28.241.VIE.00.D00	Dây trần ACSR-240/32mm2	Mét	20.220	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
77	3.15.60.417.VIE.00.D00	Dây nhôm bọc PVC-0,6/1(1,2)kV-1x70mm2	Mét	324	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
78	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	32	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
79	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	92	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
80	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	28	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
81	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	16	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
82	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	60	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
83	3.15.62.050.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-2x25mm2	Mét	30	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
84	3.15.68.251.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x25mm2	Mét	16	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
85	3.15.68.251.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x25mm2	Mét	4	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
86	3.15.68.251.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x25mm2	Mét	44	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
87	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	198	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
88	3.15.68.502.VIE.00.D00	Cáp vận xoắn hạ áp-4x50mm2	Mét	106	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
89	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	171	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
90	3.15.68.701.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x70mm2	Mét	92	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
91	3.15.68.952.VIE.00.D00	Cáp điện vận xoắn 0,6/1kV-4x95mm2	Mét	208	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
92	3.15.96.854.VIE.00.D00	Dây ACSR bọc cách điện 22kV-120/19mm2	Mét	78	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)

93	3.25.33.875.VIE.00.D00	Cáp ngầm 35kV-Cu-3x240mm ² -Chống thấm nước-Màn chắn băng đồng-Giáp kim loại dải băng kép-Cách điện XLPE	Mét	10	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
94	3.42.24.632.000.00.D00	LBS kiểu hở-22kV-630A-16kA/s-Sinh khí-Cách điện sứ gốm-CO bằng tay	Bộ	5	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
95	3.42.80.424.VIE.00.D00	CSV đường dây 24kV/19,2kV-Class 1-10kA	Quả	27	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)
96	8.75.70.926.VIE.00.D00	Đèn báo sự cố	Cái	1	Hàng đề nghị thanh lý (chất lượng X<50%)